

Số: 54 /CBTT-KK

Ngày 24 tháng 01 năm 2019

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY
BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGĐCK TPHCM**

**Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP HCM**

Công ty: **CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ TP HỒ CHÍ MINH - VNSTEEL**

Mã chứng khoán: **HMC**

Địa chỉ trụ sở chính: 193 Đinh Tiên Hoàng, Phường Đa Kao, Quận 1, TP.HCM

Điện thoại: 028 38294623

Fax: 028 38290403

Người thực hiện công bố thông tin: **Hoàng Lê Ánh**

Địa chỉ: 193 Đinh Tiên Hoàng, Phường Đa Kao, Quận 1, TP.HCM

Điện thoại (di động, cơ quan, nhà riêng): 028 38230078

Fax:

Loại thông tin công bố: 24 giờ bất thường theo yêu cầu định kỳ

Nội dung thông tin công bố: Kết quả kiểm toán của Kiểm toán nhà nước

Ngày 23/1/2019 Công ty CP Kim Khí TP.HCM - VNSTEEL đã nhận được thông báo kết quả kiểm toán số 190/TB-KTNN ngày 14/01/2019 của Kiểm toán Nhà nước.

Theo đó Kiểm toán Nhà nước đã có ý kiến về một số nội dung như sau:

- Tăng thu nhập khác khoản đền bù tài sản di dời mặt bằng tại kho Nguyễn Tất Thành
- Điều chỉnh giảm dự phòng phải thu khó đòi, dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Từ đó số liệu Báo cáo tài chính năm 2017 của Công ty được điều chỉnh theo bảng giải trình đính kèm.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 24/01/2019 tại đường dẫn www.metalhcm.com.vn của công ty.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Người đại diện theo pháp luật



Đặng Huy Hiệp

TỔNG CÔNG TY THÉP VIỆT NAM - CTCP
CÔNG TY CP KIM KHÍ TP HỒ CHÍ MINH - VNSTEEL

GIẢI TRÌNH KẾT QUẢ KIỂM TOÁN CỦA KIỂM TOÁN NHÀ NƯỚC

I. Bảng cân đối kế toán tại 31/12/2017

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	MS	Số báo cáo	Số kiểm toán	Chênh lệch
A	B	1	2	3=2-1
TÀI SẢN				
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100	912.993.494.985	914.008.628.453	1.015.133.468
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	21.473.323.740	21.473.323.740	-
1. Tiền	111	21.473.323.740	21.473.323.740	-
2. Các khoản tương đương tiền	112	-	-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	32.355.000.000	32.355.000.000	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121	23.000.000.000	23.000.000.000	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122	(16.445.000.000)	(16.445.000.000)	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	25.800.000.000	25.800.000.000	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	367.637.675.437	368.505.974.738	868.299.301
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	331.165.982.873	331.194.864.551	28.881.678
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	21.410.857.045	21.410.857.045	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	30.604.223.843	31.286.636.843	682.413.000
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	(15.543.388.324)	(15.386.383.701)	157.004.623
IV. Hàng tồn kho	140	465.997.764.372	466.144.598.539	146.834.167
1. Hàng tồn kho	141	477.501.131.086	477.517.283.813	16.152.727
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149	(11.503.366.714)	(11.372.685.274)	130.681.440
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	25.529.731.436	25.529.731.436	-
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	108.000.000	108.000.000	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	25.421.731.436	25.421.731.436	-
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200	146.994.258.902	146.994.258.902	-
I. Các khoản phải thu dài hạn	210	264.000.000	264.000.000	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	-	-	-
2. Phải thu dài hạn khác	216	264.000.000	264.000.000	-
II. Tài sản cố định	220	37.574.731.837	37.574.731.837	-
1. Tài sản cố định hữu hình	221	29.007.190.423	29.007.190.423	-
- Nguyên giá	222	66.864.128.763	66.864.128.763	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	(37.856.938.340)	(37.856.938.340)	-
2. Tài sản cố định vô hình	227	8.567.541.414	8.567.541.414	-
- Nguyên giá	228	10.057.078.260	10.057.078.260	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229	(1.489.536.846)	(1.489.536.846)	-
III. Bất động sản đầu tư	230	98.234.559.190	98.234.559.190	-
- Nguyên giá	231	145.463.787.768	145.463.787.768	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232	(47.229.228.578)	(47.229.228.578)	-



Chỉ tiêu	MS	Số báo cáo	Số kiểm toán	Chênh lệch
A	B	1	2	3=2-1
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	-	-	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	10.360.162.650	10.360.162.650	-
1. Đầu tư vào công ty con	251	-	-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	-	-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	35.079.250.000	35.079.250.000	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254	(24.719.087.350)	(24.719.087.350)	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260	560.805.225	560.805.225	-
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	560.805.225	560.805.225	-
2. Tài sản dài hạn khác	268	-	-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (250=100+200)	270	1.059.987.753.887	1.061.002.887.355	1.015.133.468
NGUỒN VỐN				
C - NỢ PHẢI TRẢ	300	667.439.762.655	667.692.425.834	252.663.179
I. Nợ ngắn hạn	310	646.157.467.159	646.410.130.338	252.663.179
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	249.999.155.169	249.999.155.169	-
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	3.591.472.071	3.591.472.071	-
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	9.999.350.981	10.252.014.160	252.663.179
4. Phải trả người lao động	314	32.147.294.292	32.147.294.292	-
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	3.987.587.061	3.987.587.061	-
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	30.817.998	30.817.998	-
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	2.429.776.337	2.429.776.337	-
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	341.984.362.032	341.984.362.032	-
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	1.987.651.218	1.987.651.218	-
II. Nợ dài hạn	330	21.282.295.496	21.282.295.496	-
1. Phải trả người bán dài hạn	331	-	-	-
2. Phải trả dài hạn khác	337	21.282.295.496	21.282.295.496	-
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	392.547.991.232	393.310.461.521	762.470.289
I. Vốn chủ sở hữu	410	392.547.991.232	393.310.461.521	762.470.289
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	210.000.000.000	210.000.000.000	-
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	210.000.000.000	210.000.000.000	-
- Cổ phiếu ưu đãi	411b	-	-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	37.225.230.000	37.225.230.000	-
3. Quỹ đầu tư phát triển	418	62.435.503.997	62.435.503.997	-
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419	1.773.466.830	1.773.466.830	-
4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	-	-	-
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	81.113.790.405	81.876.260.694	762.470.289
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	-	-	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	81.113.790.405	81.876.260.694	762.470.289
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	-	-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440	1.059.987.753.887	1.061.002.887.355	1.015.133.468

3003
CỘNG
CỔ
KINH
ANH PH
- V
7 - T.

*** Nguyên nhân chênh lệch:**

TÀI SẢN TĂNG		1.015.133.468 đ
1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng tăng		28.881.678 đ
- Doanh thu dịch vụ cho thuê hạ tầng viễn thông 6 tháng cuối năm		28.881.678 đ
2 Phải thu ngắn hạn khác tăng		682.413.000 đ
- Do đơn vị chưa hạch toán khoản đền bù tài sản di dời mặt bằng tại kho Nguyễn Tất Thành		682.413.000 đ
3 Dự phòng các khoản phải thu khó đòi giảm		157.004.623 đ
- Do đã xác định nghĩa vụ trả nợ thay của nhân viên bán hàng là ông Lưu Văn Dũng - XN6 với công ty TNHH TM Trung Trực		92.004.623 đ
- Do đã xác định nghĩa vụ trả nợ thay của nhân viên bán hàng là ông Lê Cao Tính - XN6 với công ty TNHH TM Minh Việt		65.000.000 đ
4 Hàng tồn kho tăng		16.152.727 đ
- Chi phí vận chuyển hàng từ cảng Khánh Hội về kho Vĩnh Lộc		16.152.727 đ
5 Dự phòng giảm giá hàng tồn kho giảm		130.681.440 đ
- Do đơn vị xác định giá trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho chưa đúng		130.681.440 đ
NGUỒN VỐN TĂNG		1.015.133.468 đ
1 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước tăng		252.663.179 đ
- Do doanh thu chi phí thay đổi (tăng lãi, tăng thuế TNDN).		229.617.572 đ
- Giải tích tại biểu thuế.		23.045.607 đ
2 LNST chưa phân phối kỳ này tăng		762.470.289 đ
- Do kết quả kiểm toán thay đổi.		762.470.289 đ

II. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2017

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	MS	Số báo cáo	Số kiểm toán	Chênh lệch
A		1	2	3=2-1
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ:	O1	2.769.728.026.874	2.769.754.282.945	26.256.071
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	O2	993.754.540	993.754.540	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và CCDV (10=01-03)	10	2.768.734.272.334	2.768.760.528.405	26.256.071
4. Giá vốn hàng bán	11	2.570.829.719.703	2.570.699.038.263	(130.681.440)
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và CCDV (20=10-11)	20	197.904.552.631	198.061.490.142	156.937.511
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	16.134.135.835	16.134.135.835	-

Chỉ tiêu	MS	Số báo cáo	Số kiểm toán	Chênh lệch
A		1	2	3=2-1
7. Chi phí tài chính	22	13.766.468.040	13.766.468.040	-
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23	12.351.120.459	12.351.120.459	-
8. Chi phí bán hàng	24	65.581.951.588	65.565.798.861	(16.152.727)
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	35.876.015.262	35.739.430.639	(136.584.623)
10. Lợi nhuận thuần từ HĐKD (30=20+(21-22)-(24+25))	30	98.814.253.576	99.123.928.437	309.674.861
11. Thu nhập khác	31	1.859.992.607	2.542.405.607	682.413.000
12. Chi phí khác	32	178.941.383	178.941.383	-
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40	1.681.051.224	2.363.464.224	682.413.000
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50	100.495.304.800	101.487.392.661	992.087.861
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	19.775.290.537	20.004.908.109	229.617.572
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TN doanh nghiệp	60	80.720.014.263	81.482.484.552	762.470.289
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	-	-	-

*** Nguyên nhân chênh lệch:**

1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ tăng	26.256.071 đ
- Doanh thu dịch vụ cho thuê hạ tầng viễn thông 6 tháng cuối năm	26.256.071 đ
2 Giá vốn hàng bán giảm	130.681.440 đ
- Do đơn vị xác định giá trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho chưa đúng	130.681.440 đ
3 Chi phí bán hàng giảm	16.152.727 đ
- Chi phí vận chuyển hàng từ cảng Khánh Hội về kho Vĩnh Lộc	16.152.727 đ
4 Chi phí quản lý doanh nghiệp giảm	136.584.623 đ
* Tăng:	20.420.000 đ
- Thuế GTGT đầu ra phải nộp đối với lịch tặng cuối năm cho Cán bộ, CNV và khách hàng	20.420.000 đ
* Giảm:	157.004.623 đ
- Do đã xác định nghĩa vụ trả nợ thay của nhân viên bán hàng là ông Lưu Văn Dũng - XN6 với công ty TNHH TM Trung Trực	92.004.623 đ
- Do đã xác định nghĩa vụ trả nợ thay của nhân viên bán hàng là ông Lê Cao Tính - XN6 với công ty TNHH TM Minh Việt	65.000.000 đ
5 Thu nhập khác tăng	682.413.000 đ
- Do đơn vị chưa hạch toán khoản đền bù tài sản di dời mặt bằng tại kho Nguyễn Tất Thành	682.413.000 đ

6 Chi phí thuế TNDN hiện hành tăng	229.617.572 đ
- Do doanh thu, chi phí thay đổi.	229.617.572 đ
7 Tổng lợi nhuận sau thuế tăng	762.470.289 đ
- Do kết quả kiểm toán thay đổi	762.470.289 đ

III. Thực hiện nghĩa vụ với NSNN đến 31/12/2017

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	Số báo cáo	Số kiểm toán	Chênh lệch
A	1	2	3=2-1
I. Thuế	9.999.350.981	10.252.014.160	252.663.179
1.Thuế GTGT	-	23.045.607	23.045.607
4.Thuế thu nhập doanh nghiệp	9.129.466.254	9.359.083.826	229.617.572
5.Thuế thu nhập cá nhân	869.884.727	869.884.727	-
II.Các khoản phải nộp khác	-	-	-
Tổng cộng =I+II	9.999.350.981	10.252.014.160	252.663.179
III. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	-	-

* Nguyên nhân chênh lệch:

THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC TĂNG	252.663.179 đ
1 Thuế giá trị gia tăng tăng	23.045.607 đ
- Thuế GTGT đầu ra phải nộp đối với lịch tặng cuối năm cho Cán bộ, CNV và khách hàng	20.420.000 đ
- Thuế GTGT tương ứng doanh thu dịch vụ cho thuê hạ tầng viễn thông 6 tháng cuối năm	2.625.607 đ
2 Thuế thu nhập doanh nghiệp tăng	229.617.572 đ
- Do doanh thu chi phí thay đổi (tăng lợi nhuận tăng TNDN).	198.417.572 đ
- Loại trừ chi phí khoản thù lao thành viên HĐQT không chuyên trách khi tính thuế TNDN	31.200.000 đ

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 23 tháng 01 năm 2019

Lập biểu



Nguyễn Thị Hồng Mây

Kế toán trưởng



Võ Thị Lệ Châu

Tổng giám đốc



Đặng Huy Hiệp